

GLOBAL ENGLISH 6: UNIT 5 – MONEY

VOCABULARY 1

Lưu ý: Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: Con vền nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

A. VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	last (v)	lâu dài, kéo dài	13	billionaire (n)	tỉ phú
2	brand (n)	nhãn hiệu, thương hiệu	14	motor up (phr.v)	lái xe
3	a waste of money	sự phung phí tiền	15	en-suite (adj)	được dùng để miêu tả phòng tắm nằm thông với phòng ngủ
4	afford (v)	đủ khả năng chi trả	16	medieval (adj)	thuộc thời trung cổ
5	total profit	tổng lợi nhuận	17	goblet (n)	ly, cốc nhỏ
6	currency (n)	tiền tệ	18	butler (n)	quản gia
7	aggressive (adj)	hung hăng	19	be given the sack	bị sa thải
8	formal (adj)	trang trọng	20	helipad (n)	bãi đỗ trực thăng
9	informal (adj)	thân mật, không trang trọng	21	frustration (n)	sự thất bại, tâm trạng thất vọng
10	respond (v)	trả lời, phản hồi	22	forlorn (adj)	cô đơn, buồn rầu
11	pocket money (n.phr)	tiền tiêu vặt	23	posh (adj)	sang trọng, hạng sang
12	appreciate (v)	nhận ra, trân trọng, đánh giá cao, cảm kích	24	comp (comprehensive school) (n)	trường phổ thông hỗn hợp (ở Anh)

*Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ;

n.phr = noun phrase: cụm danh từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

B. HOMEWORK

I. Put the letters in brackets into the correct order to complete the sentences.

0. You can't ____solve____ (E S V O L) anything by just running away.

1. The _____ (**B T R U E L**) announced (*thông báo*) that dinner was served.
2. They're showing _____ (**R S I F T R N U O T A**) over the lack of progress.
3. She looked so _____ (**O R R F N L O**), standing there in the rain.
4. She had \$500 in foreign _____ (**U R C C N E Y R**).
5. She has a very _____ (**F R L O A M**) manner, which can seem unfriendly.

II. Circle the correct answer.

0. Let's take the kids to the science _____.
 A. fair B. comfort C. satellite
 1. Our product looks better and _____ longer.
 A. responds B. affords C. lasts
 2. People who make mistakes can be given the _____ the same day.
 A. currency B. goblet C. sack
 3. She never took a taxi, even though she could _____ to.
 A. afford B. appreciate C. last
 4. Her mood became openly _____ when his name was mentioned.
 A. medieval B. aggressive C. frustration
 5. We didn't fully _____ that he was seriously ill.
 A. appreciate B. motor C. afford

III. Match the definition with the suitable word.

0. <i>the main male servant in a large house</i>	a. <i>butler</i>
1. a secondary school for young people of all levels of ability	b. respond
2. (of a person) appearing lonely and unhappy	c. medieval
3. to give a spoken or written answer to somebody/something	d. comp
4. connected with the <i>Middle Ages</i> (<i>Thời kỳ Trung Cổ</i>)	e. currency
5. the system of money that a country uses	f. forlorn

0- a	1-	2-	3-	4-	5-
-------------	----	----	----	----	----

IV. Fill in the blanks with the given words in the box. Change the form of the words if necessary.

respond	waste	brand	en-suite	pocket	medieval
----------------	--------------	--------------	-----------------	---------------	-----------------

0. I think this study guide is a waste of money.
1. Did your parents give you _____ money when you were little?
2. The company did not _____ to requests for an interview.
3. This church is a perfect example of _____ architecture.
4. Each bedroom in the hotel has a(n) _____ bathroom.
5. There has been a huge growth in sales of luxury _____.

V. Make sentences with these words/ phrases. Change the form of the words/ phrases if necessary.

<i>informal</i>	<i>helipad</i>	<i>forlorn</i>	<i>billionaire</i>	<i>total profit</i>
-----------------	----------------	----------------	--------------------	---------------------

0. _____ *The atmosphere at work is fairly informal* _____.

1. _____.

2. _____.

3. _____.

4. _____.

Part 1

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Questions 1–5

For each question, choose the correct answer.

1

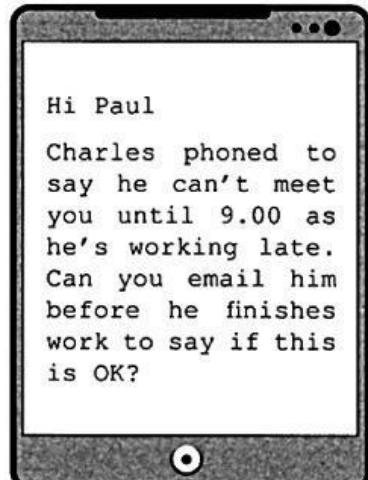


A Get £10 off all sales.

B Offer lasts two weeks.

C Spend up to £50 and save £10.

2



A Charles can't meet Paul at 9.00.

B Charles will email Paul.

C Paul should confirm that 9.00 is OK.

3

FOOD NOTICE

Please tell your waiter today if you have to avoid certain foods before you make your order.

- A The waiter will explain our special meals of the day.
- B Inform us of any issues with your diet.
- C Orders must be paid for before you eat.

4

To: tracyhardy@yahoo.com

From: sheila@gmail.com

Tracy, the boss has just called. Her train gets in at 1.00. If nobody from the office is around to pick her up could you call a taxi for her and let her know.

- A Tracy needs to take a taxi to the station.
- B The boss needs to be collected from the station
- C The boss doesn't know when the train arrives.

5

Wanted!

Volunteer driver for local community centre. Would suit retired person as only 1 hour per day, Monday to Friday.

- A Driver needed for five hours a week.
- B Lifts available to community centre.
- C Driver needed for retired people.

Con hãy làm bài nghe theo link sau:
https://youtu.be/WuJ_sZJmkDU?si=5c8gogKOtNY2jNbb&t=24

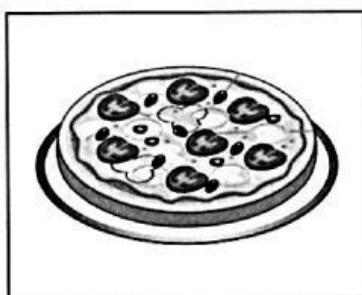
Part 1



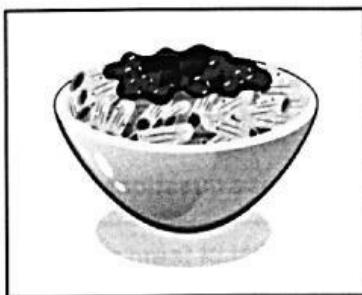
Questions 1–7

For each question, choose the correct answer.

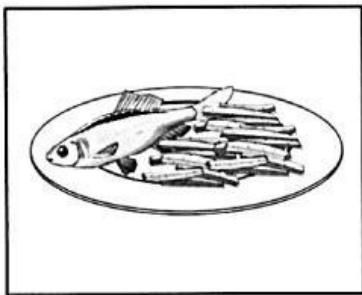
1 What does mum say Helen's brother can eat?



A

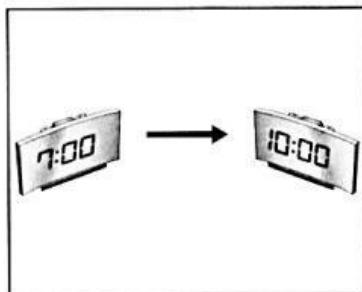


B

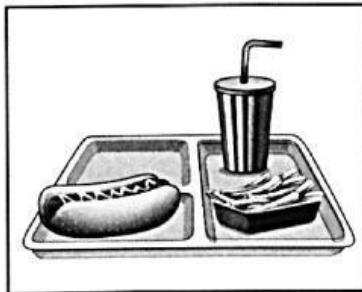


C

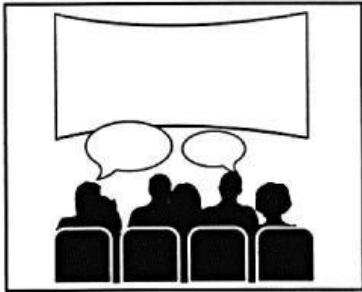
2 What does the man complain about?



A



B

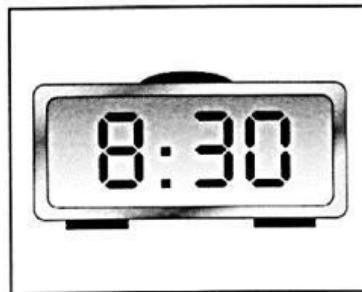


C

3 At what time might the road be OK to use?



A



B



C

4 How much is a return flight to Paris at the moment?

£120

A

£150

B

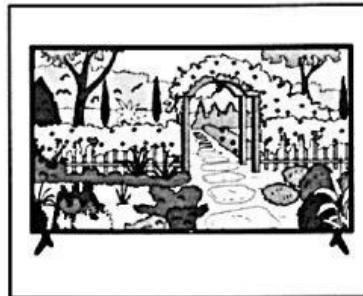
£180

C

5 Which programme has been cancelled?



A



B



C

6 Which day has the most lectures?

Tuesday	Wednesday	Thursday
20	21	22

A

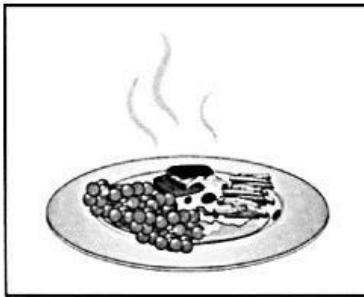
Wednesday	Thursday	Friday
21	22	23

B

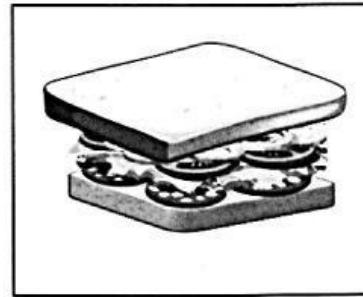
Thursday	Friday	Saturday
22	23	24

C

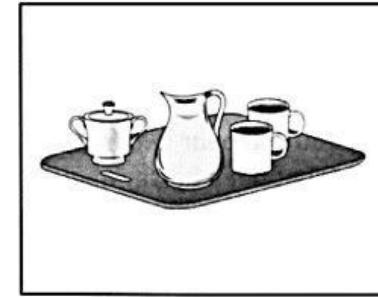
7 Which item of food is not available?



A



B



C

MINI TEST

I. Write the correct English meaning of the Vietnamese word or phrase.

No.	Vietnamese	English
1.	cảm cảm (v)	b_____
2.	môn cầu lông (n)	b_____
3.	đùi (n)	t_____
4.	há hốc mồm (vì bị sốc hay ngạc nhiên) (adj)	o_____ -m_____
5.	tìm ra lời giải, giải quyết (v)	s_____

II. Circle the correct answer.

1. This is the book _____ we're reading at the moment.
 - A. that of
 - B. what
 - C. which

2. Maximus _____ a big fan of horror movies when he _____ in school.
 - A. wasn't - was
 - B. weren't - was
 - C. wasn't - is

3. I _____ my purse. I don't know where it is.
 - A. have lost
 - B. to lose
 - C. am losing

4. She held _____ her hand to answer the question.
 - A. in
 - B. up
 - C. off

5. I _____ the dishes yesterday, so now it's your turn!
 - A. have washed
 - B. wash
 - C. washed

Lưu ý: Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 2 dòng.